

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Hoàng Thị Minh Châu và Trần Thị Kim Liên** - Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển dịch vụ ngân hàng xanh tại các ngân hàng thương mại Việt Nam. **Mã số: DB1.1FiBa.11** 3
Factors Affecting the Development of Green Banking Services in Vietnam Commercial Banks
- 2. Hoàng Thanh Tuyền** - Tác động của đổi mới công nghệ đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp: Nghiên cứu trường hợp các doanh nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm tại Việt Nam. **Mã số: DB1.1Deco.11** 17
Impact of technological innovation on business performance: A case study of food manufacturing and processing enterprises in Vietnam
- 3. Đoàn Thục Quyên** - Nghiên cứu tăng trưởng của các công ty phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. **Mã số: DB1.1FiBa.11** 29
Research on sustainable growth of non-finance companies listed on the stock exchange in Vietnam
- 4. Đàm Thị Thanh Huyền và Nguyễn Đăng Hoàng** - Tác động rủi ro tài chính đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp ngành khoáng sản Việt Nam. **Mã số: DB1.1FiBa.11** 41
Financial Risk Impacts on the Operational Efficiency of Mineral Industry Companies in Vietnam

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 5. Nguyễn Thị Xuân Hồng và Lê Mạnh Hùng** - Ảnh hưởng của các yếu tố năng lực cạnh tranh đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ vừa và nhỏ ngành điện tử. **Mã số: DB1.2TrEm.21** 50
Influence of Competitive Capability Factors on the Business Efficiency of Small and Medium-Sized Enterprises in the Electronics Support Industry

- 6. Đỗ Đức Tài và Vũ Thị Kim Anh** - Lòng trung thành của khách hàng đối với chất lượng doanh nghiệp dịch vụ kiểm toán độc lập: một nghiên cứu tại các doanh nghiệp kiểm toán độc lập nội địa. **Mã số: DB1.2Bacc.21** 60

The customer's loyalty on service quality of local independent auditing firms: A case study of local independent auditing firms

- 7. Lê Bá Thường** - Vai trò trung gian của tình yêu thương hiệu và ghen tị thương hiệu ảnh hưởng đến ý định mua ô tô cá nhân tại thị trường Việt Nam. **Mã số: DB1.2BMkt.21** 71

The Intermediary Role of Brand Love and Brand Jealousy Influences the Intention to Purchase a Personal Car in the Vietnamese Market

- 8. Đinh Thị Ngọc Mai và Trần Đình Vân** - Các yếu tố tác động đến tỷ lệ nắm giữ tiền mặt của công ty niêm yết: nghiên cứu trường hợp các doanh nghiệp ngành bán lẻ tại Việt Nam. **Mã số: DB1.2FiBa.21** 84

Factors Impacting on the Cash Holding Rate of the Retail Enterprises Listed in Vietnam

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 9. Phùng Thế Hùng** - Chính sách an sinh xã hội của một số quốc gia trên thế giới và bài học tham khảo cho Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi số và thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID - 19. **Mã số: DB1.3SMET.32** 97

Social Security Policies of Some Countries on the World and Learning Lessons for Vietnam in the Concept of Digital Transformation and Safe, Flexible, Efficiently Control of the COVID-19 Pass

- 10. Nguyễn Thị Huyền và Vũ Thị Hương** - Các yếu tố tác động đến đào tạo nhân lực du lịch chất lượng cao đáp ứng yêu cầu quốc tế. **Mã số: DB1.3OMIs.31** 106

The factors affecting high-quality tourism human resource training to meet international requirements

NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ NGÂN HÀNG XANH TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Hoàng Thị Minh Châu
Trường Đại học Công đoàn
Email: chauhm@dhcd.edu.vn
Trần Thị Kim Liên
Trường Đại học Công đoàn
Email: lienttk@dhcd.edu.vn

Ngày nhận: 28/4/2023

Ngày nhận lại: 14/5/2023

Ngày duyệt đăng: 25/05/2023

Nghiên cứu nhằm xác định, đo lường các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển dịch vụ ngân hàng xanh (NHX) tại ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam. Mẫu khảo sát 350 cán bộ NHTM. Kết quả cho thấy các nhân tố chính sách hỗ trợ và quy định của Chính phủ, môi trường kinh tế, nhu cầu đầu tư xanh của các tổ chức kinh tế, nhận thức, năng lực của cán bộ ngân hàng, năng lực tài chính của ngân hàng, ứng dụng công nghệ ngân hàng, khả năng đáp ứng dịch vụ NHX đều có ảnh hưởng tích cực đến phát triển dịch vụ NHX. Trong đó, ảnh hưởng trực tiếp của khả năng đáp ứng dịch vụ NHX đến phát triển dịch vụ NHX mạnh nhất, tiếp đến là ảnh hưởng của chính sách hỗ trợ và các quy định của Nhà nước. Điều này đưa ra hàm ý đối với các nhà quản lý NHTM Việt Nam cũng như các cơ quan quản lý cần nâng cao hơn nữa năng lực và nhận thức của các cấp quản lý, đưa ra chính sách hỗ trợ thúc đẩy nhu cầu đầu tư xanh từ phía các doanh nghiệp nhằm tăng cầu đầu tư xanh. Đồng thời cần có cơ chế khuyến khích, hướng dẫn cụ thể nhằm giúp các đơn vị cung ứng vốn có định hướng và lộ trình trong việc phát triển dịch vụ NHX hướng tới xây dựng một NHX hoàn chỉnh.

Từ khóa: Nhân tố ảnh hưởng; phát triển; dịch vụ ngân hàng xanh; tín dụng xanh; ngân hàng thương mại

JEL Classifications: G21, G29

1. Giới thiệu

Việt Nam là một quốc gia đang phát triển, có một thời gian dài nền kinh tế tăng trưởng chủ yếu dựa vào khai thác, xuất khẩu tài nguyên thô và hiện đang phải đối mặt với những thách thức của tiến trình phát triển, như: biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường, an sinh xã hội. Theo Báo cáo chỉ số phát triển thế giới của (Bank, 2020), Việt Nam có tốc độ phát thải nhanh nhất khu vực Đông Nam Á với cường độ carbon đạt 502,1 triệu tấn CO₂ quy đổi vào năm 2020 và 888,8 triệu tấn CO₂ vào năm 2030, giai tăng 51% so với giai đoạn 2004 - 2014. Tốc độ gia tăng phát thải khí nhà kính (KNK) của

Việt Nam đã cao hơn rất nhiều so với các quốc gia khác trong khu vực, như: Malaysia, Indonesia, Trung Quốc - nơi được coi là có tốc độ tăng trưởng phát thải nhanh nhất thế giới. Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu toàn cầu, sự suy thoái của môi trường đã và đang gây ra các tác động tiêu cực đến đời sống con người và tạo ra áp lực trong việc thúc đẩy tăng trưởng xanh hướng tới phát triển bền vững của Việt Nam. Theo đó, tại Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (gọi tắt là COP26), lần đầu tiên Việt Nam cam kết sẽ xây dựng và triển khai các biện pháp giảm phát thải KNK mạnh mẽ bằng

nguồn lực của chính mình, cùng với sự hợp tác và hỗ trợ của cộng đồng quốc tế để đạt mức phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050 và cam kết giảm phát thải khí mê-tan 30% vào năm 2030. Để thực hiện thành công những cam kết này, trong thời gian qua tại Việt Nam, Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản pháp luật liên quan đến chính sách tăng trưởng xanh nhằm đảm bảo phát triển kinh tế theo hướng hiệu quả và bền vững. Điển hình là Quyết định số 1658/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt “*Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050*” với mục tiêu giảm cường độ phát thải KNK trên GDP; xanh hóa các ngành kinh tế. Để thực hiện thành công chiến lược này, cần có sự phối hợp của các bộ, ban ngành, đặc biệt là sự đóng góp rất quan trọng của các NHX thông qua cung ứng dịch vụ NHX.

Tại Việt Nam hiện nay, vấn đề NHX hay dịch vụ NHX mới được đề cập đến trong vài năm gần đây. Các ngân hàng hiện nay đã có một số dịch vụ làm nền tảng cho dịch vụ NHX phát triển như dịch vụ ngân hàng điện tử hay hoạt động cho vay gắn với cam kết bảo vệ môi trường. Các dịch vụ này hoạt động song song với dịch vụ ngân hàng truyền thống và hiện nay chưa có chiến lược phát triển rộng rãi và phổ biến. Phát triển dịch vụ NHX chịu tác động bởi nhiều nhân tố ngay trong nội tại ngân hàng cũng như bên ngoài. Do đó, để có thể phát triển dịch vụ NHX một cách đúng nghĩa tại các NHTM Việt Nam cần thấy được mức độ ảnh hưởng của các nhân tố và kịp thời đưa ra các giải pháp đồng bộ từ phía bản thân ngân hàng và chính sách hỗ trợ từ phía cơ quan quản lý Nhà nước.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Hiện nay, chưa có một quy định hay phương pháp chung nào để đo lường phát triển dịch vụ NHX. Việc xác định mức độ phát triển dịch vụ NHX phụ thuộc vào quan điểm nhìn nhận về phát triển NHX của mỗi quốc gia. Một số các quan điểm về phát triển NHX được nhìn nhận ở nhiều góc độ khác nhau. Theo (Nath, V., Nayak, N., Goel, A, 2014) cho rằng phát triển NHX được thể hiện thông qua việc xanh hóa hệ thống ngân hàng bằng cách gia tăng cải tiến công nghệ, thay đổi thói quen của khách hàng. (Agrawal, 2014) đánh giá NHX thông qua việc cung

cấp các khoản vay dành cho các dự án thân thiện với môi trường và giảm phát thải carbon trong nội bộ hoạt động ngân hàng. (Phuong, 2020) chỉ ra rằng phát triển NHX là quá trình tăng cường việc áp dụng, thực hiện các biện pháp nghiệp vụ, hoạt động, tiêu chuẩn theo tiêu chí xanh trong ngân hàng để hướng tới chiến lược hoạt động, đầu tư, tài chính xanh của ngân hàng. Một cách khái quát có thể hiểu trọng tâm của phát triển NHX là phát triển các dịch vụ NHX. Như vậy, trong nghiên cứu này cho rằng *phát triển dịch vụ NHX trước hết là sự gia tăng áp dụng các tiêu chí xanh trong các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng hướng tới mở rộng quy mô và số lượng các dịch vụ này đáp ứng chiến lược hoạt động, đầu tư xanh của ngân hàng*. Phát triển dịch vụ NHX trước hết cần đảm bảo tăng cường các tiêu chí xanh của các dịch vụ. Trên cơ sở đó gia tăng quy mô và số lượng các dịch vụ này. Phát triển dịch vụ NHX bao gồm phát triển dịch vụ TDX và phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử.

Các nghiên cứu trước đây đều chỉ ra rằng, phát triển dịch vụ NHX chịu tác động bởi các nhân tố, gồm có:

(i) Môi trường kinh tế: các vấn đề kinh tế - xã hội có ảnh hưởng rõ rệt đến hoàn thiện chính sách phát triển của mỗi quốc gia. Theo báo cáo của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), các tác động kinh tế xã hội liên quan đến suy thoái môi trường là nghiêm trọng ở các nước đang phát triển vì phụ thuộc vào tài nguyên thiên nhiên. Những quốc gia này cũng dễ bị tổn thương bởi biến đổi khí hậu, thời tiết khắc nghiệt, thiếu hụt năng lượng, an ninh lương thực và nước (OECD, 2012). Sarma khẳng định nền kinh tế đang phát triển đồng nghĩa với mức gia tăng dân số hóa như Ấn Độ, nền kinh tế dễ bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi các tác động tiêu cực của công nghiệp hóa. Do đó, tìm kiếm sự phát triển bền vững là cần thiết (Syed Samar Hasnain, Saeed Afgan, Muhammad Saleem, Ghulam Muhammad Abbasi, 2015). Theo đó, chính sách phát triển của mỗi quốc gia cần đưa ra giải pháp hỗ trợ tăng trưởng theo hướng bền vững, thúc đẩy nhu cầu đầu tư xanh. Tại thời điểm này, ngành ngân hàng sẽ đóng một vai trò quan trọng trong việc cung cấp nguồn tài chính cho các dự án để đạt được sự phát triển bền vững. Trách nhiệm và tầm quan trọng của dịch vụ NHX đối với

các dự án xanh, bảo vệ môi trường cũng tăng lên. Bên cạnh đó, lãi suất danh nghĩa dài hạn cao sẽ tác động đến nhu cầu đầu tư xanh nhất là đầu tư vào các dự án năng lượng tái tạo bởi lĩnh vực này rất nhạy cảm với sự biến động của lãi suất cao do chi phí đầu tư vào lĩnh vực này lớn hơn so với các lĩnh vực công nghệ truyền thống (Eyraud, L., Clements, B., Wane, A., 2013). Điều này sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến việc tiếp cận và triển khai sản phẩm tín dụng xanh (TDX) của ngân hàng. Tăng trưởng kinh tế và thu nhập bình quân đầu người thúc đẩy nhu cầu năng lượng và đầu tư vào lĩnh vực năng lượng, từ đó làm nhu cầu đầu tư xanh gia tăng. Mặt khác, khi thu nhập bình quân đầu người tăng, nhu cầu sử dụng các dịch vụ ngân hàng gia tăng. Các quốc gia tăng trưởng không bền vững ảnh hưởng đến môi trường sinh thái khi phụ thuộc quá nhiều vào nguồn năng lượng hóa thạch. Giá của nguồn năng lượng này tăng khiến cho nhu cầu đầu tư xanh tạo ra nguồn năng lượng tái tạo với chi phí thấp hơn sẽ gia tăng (Eyraud, L., Clements, B., Wane, A., 2013). Trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu trên, nhóm tác giả đề xuất giả thuyết nghiên cứu như sau:

H1a: Môi trường kinh tế tác động tích cực đến chính sách hỗ trợ, quy định của Nhà nước

H1b: Môi trường kinh tế tác động tích cực đến năng lực tài chính của ngân hàng

H1c: Môi trường kinh tế tác động tích cực đến nhận thức, năng lực của cán bộ ngân hàng

H1d: Môi trường kinh tế tác động tích cực đến nhu cầu đầu tư xanh của các tổ chức kinh tế

(ii) Chính sách hỗ trợ, quy định của Nhà nước. Theo nghiên cứu của (Shariful Islam, Mahmud Hasan, 2015) cho thấy việc phát triển NHX tại Bangladesh chịu ảnh hưởng bởi chính sách hỗ trợ của Chính phủ. Theo đó, năm 2011, Ngân hàng Trung ương (NHTW) Bangladesh đã ban hành thông tư, chính sách hướng dẫn việc thực hiện hoạt động NHX và quản lý rủi ro môi trường xã hội (MTXH) tại quốc gia này. Chính sách được chia làm 3 giai đoạn và mỗi giai đoạn sẽ cho thấy việc triển khai NHX ở các cấp độ khác nhau. NHTW Bangladesh thực hiện chính sách tiền tệ, tín dụng phù hợp với ưu tiên phát triển bền vững của quốc gia, hỗ trợ nguồn lực tài chính chảy vào thị trường tài chính và định chế tài chính đảm bảo đủ nguồn tín dụng theo lãi

suất linh hoạt thúc đẩy phát triển kinh tế bền vững. NHTW Bangladesh thực hiện việc hỗ trợ chính sách, quy định, hỗ trợ kỹ thuật, vốn thông qua kế hoạch tái cấp vốn và được tạo điều kiện mở thêm các chi nhánh,... để các ngân hàng tại nước này phát triển và xây dựng được chính sách NHX của riêng mình. Như vậy, sự phát triển NHX nói chung và dịch vụ NHX nói riêng là sự nỗ lực của các bên liên quan như Chính phủ, Ngân hàng Trung ương, các tổ chức phi chính phủ trong việc hỗ trợ thúc đẩy phát triển NHX. Nhờ có các chính sách hỗ trợ này, các NHTM tại Bangladesh đã có những sáng kiến xây dựng chính sách NHX của mình nhằm hướng tới xây dựng một NHX thực sự. Một nghiên cứu khác của (Khan Touhidul Alam, Naim Md. Julker, Islam Rashedul, Begum Khadiza, 2017) cho thấy các ngân hàng tại Hoa Kỳ, Ấn Độ, Anh hay Trung Quốc muốn thúc đẩy NHX và cụ thể là các dịch vụ NHX cần có sự hỗ trợ rất lớn từ phía Chính phủ, NHTW và các bên liên quan khác trong việc đưa ra các quy định, chính sách hướng dẫn, bộ công cụ phát triển NHX cũng như các điều kiện hỗ trợ khác cho các doanh nghiệp, khách hàng tiếp cận sử dụng dịch vụ NHX. Tại Vương quốc Anh, sự phát triển của dịch vụ NHX được Chính phủ tài trợ với tư cách là cổ đông và Chính phủ có những hỗ trợ tài chính, hoàn thiện khung chính sách khác nhằm giúp Ngân hàng đầu tư xanh giải quyết tốt các thất bại của thị trường, các rủi ro và sự thiếu hụt nguồn vốn. Nhờ đó mà các NHX có thể cung cấp các dịch vụ NHX như năng lượng gió biển, tài trợ dự án giảm phát thải carbon, xử lý rác thải... Do đó, nhóm tác giả đề xuất các giả thuyết như sau:

H2a: Chính sách hỗ trợ và các quy định của Nhà nước tác động tích cực đến năng lực tài chính của ngân hàng

H2b: Chính sách hỗ trợ và các quy định của Nhà nước tác động tích cực đến phát triển dịch vụ NHX

(iii) Năng lực tài chính của ngân hàng. Trong các nghiên cứu gần đây của (Economics, 2019) cho thấy, các ngân hàng có quy mô hoạt động và sở hữu khác nhau sẽ có ưu tiên đầu tư phát triển dịch vụ NHX, bề rộng hoạt động cũng như chiều sâu đầu tư xanh, khả năng tiếp cận nguồn vốn trong nước và ngoài nước, năng lực kỹ thuật là khác nhau trong việc triển khai các dịch vụ NHX. Cụ thể, các ngân

hàng thuộc sở hữu Nhà nước hoặc Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối, ngân hàng này sẽ tận dụng được ưu thế phân khúc thị trường truyền thống hiện tại để phát triển thêm các sản phẩm dịch vụ NHX mới. Đồng thời với sự hỗ trợ từ phía Nhà nước, các ngân hàng này có thể nhận thêm được các nguồn vốn công trong nước hỗ trợ đầu tư và các nguồn vốn công quốc tế trong trường hợp chứng minh được tính khả thi của dự án, cộng thêm các nguồn vốn huy động trên thị trường tài chính. Với khả năng thu hút vốn, các ngân hàng này có khả năng mở rộng quy mô hoạt động tương đối tốt. Tuy nhiên, ngân hàng sẽ không thể tập trung toàn bộ năng lực của mình cho việc phát triển NHX nhất là dịch vụ NHX đúng nghĩa vì còn nhiều mối quan tâm khác của ngân hàng được đặt ra. Còn đối với ngân hàng thuộc sở hữu tư nhân, khả năng đầu tư vào lĩnh vực xanh sẽ hạn chế do mối quan tâm của ngân hàng dành cho các lĩnh vực đầu tư chuyên biệt trong danh mục đầu tư của mình. Do vậy, ưu tiên trọng tâm về đầu tư xanh và phát triển các dịch vụ NHX không được đặt lên hàng đầu. Hơn nữa với quy mô hoạt động tương đối nhỏ trong từng phân khúc thị trường hạn hẹp nên việc mở rộng quy mô hoạt động là tương đối khó khăn. Khả năng tiếp cận và sử dụng các nguồn vốn tài trợ từ khu vực công và nước ngoài sẽ trở nên khó khăn hơn khi ngân hàng phải chứng minh được tính khả thi của dự án cũng như tạo được niềm tin với các nhà đầu tư. Như vậy, từ các nghiên cứu thực nghiệm trên tại các ngữ cảnh khác nhau, nhóm tác giả đề xuất giả thuyết nghiên cứu như sau:

H3a: Năng lực tài chính của ngân hàng tác động tích cực đến nhận thức, năng lực của cán bộ ngân hàng

H3b: Năng lực tài chính của ngân hàng tác động tích cực đến ứng dụng công nghệ ngân hàng

(iv) Nhận thức, năng lực của cán bộ ngân hàng. Xây dựng thị trường cho sản phẩm dịch vụ thân thiện với môi trường đòi hỏi phải tạo ra hình ảnh xanh của các ngân hàng thông qua tiếp thị xanh và nâng cao nhận thức của nhân viên ngân hàng, đặc biệt là các nhà quản lý ngân hàng (Syed Samar Hasnain, Saeed Afgan, Muhammad Saleem, Ghulam Muhammad Abbasi, 2015). Các lãnh đạo ngân hàng phải hiểu được khái niệm NHX, dịch vụ NHX, các lợi ích mà dịch vụ NHX mang lại và có

các chiến lược để khai thác và phát triển các dịch vụ đó (Ritu, 2014). Hoạt động ngân hàng nhắm đến mục tiêu tỷ suất lợi nhuận lâu dài dựa trên hoạt động tín dụng và đầu tư. Tuy nhiên, mọi khoản tín dụng và đầu tư đều có nguy cơ không thanh toán được và giảm giá trị do có liên quan đến vấn đề MTXH. Do đó, điều quan trọng đối với ngành ngân hàng phải tuân thủ theo các đánh giá về môi trường trước khi tài trợ dự án. Có những nghiên cứu cho thấy mối tương quan giữa hiệu quả môi trường và kết quả tài chính (Hamilton, 1995), vì vậy các tổ chức tài chính trong bối cảnh hiện tại cần xem xét hiệu quả môi trường trong việc đầu tư và tư vấn cho khách hàng. Việc hình thành các quy tắc quản lý môi trường khác nhau được xem là những đóng góp tiềm năng cho sự gia tăng trách nhiệm và nhận thức của các ngân hàng về các vấn đề môi trường. Thông qua các nguyên tắc này sẽ đem lại những lợi ích đáng kể cho các tổ chức tài chính, người tiêu dùng và các bên liên quan khác. Các nhà lãnh đạo ngân hàng cũng như nhân viên ngân hàng xây dựng nhận thức về NHX và phát triển dịch vụ NHX bằng cách: thực thi mối quan tâm về môi trường trong chiến lược của các ngân hàng; tổ chức các hội thảo tăng cường nhận thức của các bên liên quan về NHX, triển khai các hoạt động NHX như xây dựng tòa nhà xanh, ngân hàng không giấy tờ, ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động ngân hàng; đào tạo nhân viên thực hiện các hoạt động ngân hàng có trách nhiệm với xã hội, khuyến khích các sáng kiến trong phát triển dịch vụ NHX... Với các nghiên cứu thực nghiệm của Rahman và Barua, Adelphi và Vivid Economics tại các ngữ cảnh khác nhau, nhóm tác giả đề xuất giả thuyết như sau:

H4: Nhận thức, năng lực cán bộ ngân hàng tác động tích cực đến ứng dụng công nghệ ngân hàng

(v) Nhu cầu đầu tư xanh của các tổ chức kinh tế. Nghiên cứu của (Adelphi, 2016) chỉ ra rằng khó khăn lớn nhất để phát triển các dịch vụ NHX là thiếu hụt nhu cầu đầu tư xanh từ các doanh nghiệp. Đầu tư xanh sẽ tập trung vào các dự án thuộc các nhóm sau: không gây hại đến môi trường và giảm phát thải carbon; năng lượng tái tạo và sử dụng năng lượng có hiệu quả; công nghệ sạch và xử lý rác thải môi trường... Một khi các doanh nghiệp không có nhu cầu đầu tư hoặc gặp các thách thức nhất định trong

quá trình đầu tư xanh thì việc cung cấp dịch vụ NHX trở nên vô nghĩa. Cũng trong một nghiên cứu khác của (Fayez Ahmad, Nurul Mohammad Zayed, Ashraf Harun, 2013) cho thấy nhu cầu đầu tư và nhận thức của khách hàng về môi trường sẽ ảnh hưởng đến việc áp dụng các chính sách kinh doanh của ngân hàng tại Bangladesh. Đầu tư xanh của các doanh nghiệp đã trở thành động lực chính của ngành năng lượng và sự tăng trưởng nhanh chóng của nền kinh tế trước yêu cầu phát triển bền vững. Đầu tư xanh được thúc đẩy bởi tăng trưởng kinh tế, một hệ thống tài chính lành mạnh có lợi cho lãi suất thấp. Khi nhu cầu đầu tư xanh gia tăng đồng nghĩa với việc gia tăng các dịch vụ NHX để đáp ứng nhu cầu đó (Eyraud, L., Clements, B., Wane, A., 2013). Như vậy, từ các nghiên cứu thực nghiệm của Adelphi, Ahmad và các cộng sự và Eyraud và các cộng sự tại các ngữ cảnh khác nhau, nhóm tác giả đề xuất giả thuyết sau:

H5: Nhu cầu đầu tư xanh của tổ chức kinh tế tác động tích cực đến phát triển dịch vụ NHX

(vi) Ứng dụng công nghệ ngân hàng. Dịch vụ NHX là những dịch vụ tiêu tốn ít năng lượng, giảm tác động đến môi trường thông qua sử dụng các công nghệ ngân hàng như sử dụng các giao dịch trực tuyến, ngân hàng không giấy tờ... Theo Kaufer, để giải quyết các thách thức đặt ra hiện nay cho nền kinh tế, các ngân hàng cần chuyển đổi từ ngân hàng 2.0 sang ngân hàng 3.0. Nghiên cứu của (Syed Samar Hasnain, Saeed Afgan, Muhammad Saleem, Ghulam Muhammad Abbasi, 2015) cho thấy sự phát triển của công nghệ trong hoạt động ngân hàng làm tăng năng suất và giảm chi phí của ngân hàng. Trong môi trường ngân hàng không giấy tờ giúp ngân hàng lưu trữ, xử lý, truy xuất và chia sẻ tài liệu trong nội bộ ngân hàng trở nên nhanh chóng và hiệu quả hơn. Về mặt giao dịch với khách hàng, ngân hàng không giấy tờ được xem là một cách cung cấp dịch vụ ngân hàng cho khách hàng thông qua phương tiện điện tử. Trong một nghiên cứu khác của (Manohar, CH. Vijaya Kumar, 2013) chỉ ra rằng sự phát triển của công nghệ là một phần của NHX. Công nghệ đóng vai trò chiến lược trong việc thúc đẩy sự phát triển của tổ chức và không còn được coi là một chức năng hỗ trợ mà trở thành nòng cốt trong việc phát triển dịch vụ NHX. Điều này khiến cho việc ứng dụng

công nghệ trong ngân hàng trở lên hết sức quan trọng, nhất là trong việc phát triển dịch vụ NHX. Từ nghiên cứu thực nghiệm của (Syed Samar Hasnain, Saeed Afgan, Muhammad Saleem, Ghulam Muhammad Abbasi, 2015), nhóm tác giả đề xuất giả thuyết sau đây:

H6: Ứng dụng công nghệ ngân hàng tác động tích cực đến khả năng đáp ứng dịch vụ NHX

(vii) Khả năng đáp ứng dịch vụ NHX. Ngân hàng chỉ có thể phát triển dịch vụ NHX khi xây dựng được nền tảng phát triển. Điều đó có nghĩa là ngân hàng phải có các điều kiện cần về hệ thống quản lý rủi ro MTXH đánh giá hoạt động cấp tín dụng; chiến lược phát triển TDX; ứng dụng công nghệ hiện đại trong hoạt động nội bộ; biện pháp truyền thông năng cao hiểu biết, nhận thức của nhân viên ngân hàng cũng như khách hàng. Phát triển dịch vụ NHX trước tiên cần đảm bảo tiêu chí xanh cho dịch vụ. Vì vậy các điều kiện nền tảng trên hết sức cần thiết. Trên cơ sở đó, nhóm tác giả đề xuất giả thuyết nghiên cứu như sau:

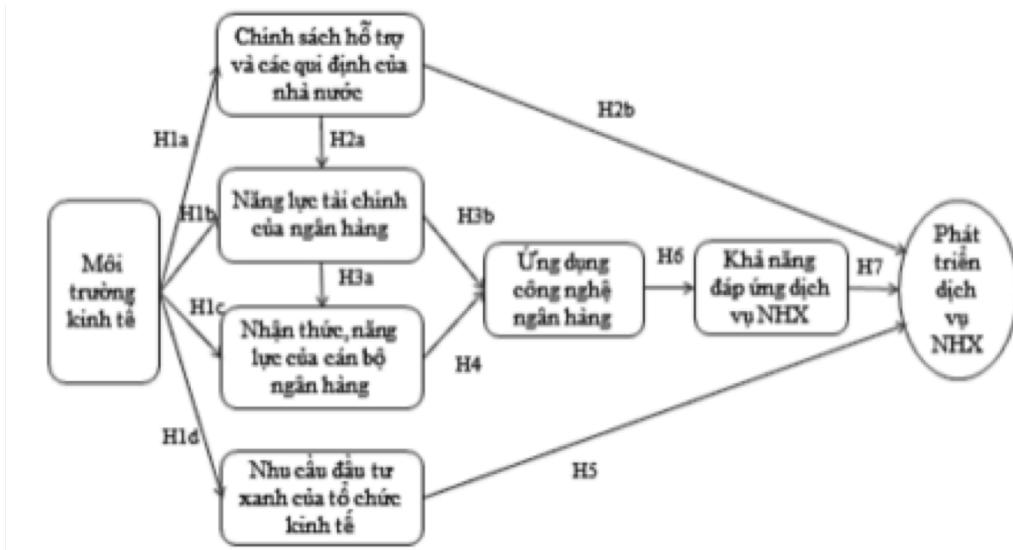
H7: Khả năng đáp ứng dịch vụ NHX tác động tích cực đến phát triển dịch vụ NHX.

2.2. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Kế thừa các nghiên cứu trước đây, nhóm tác giả đề xuất xây dựng mô hình nghiên cứu dựa trên 7 nhân tố ảnh hưởng đến phát triển dịch vụ NHX, bao gồm: Chính sách hỗ trợ và quy định của Chính phủ; Môi trường kinh tế; Nhu cầu đầu tư xanh của các tổ chức kinh tế; Nhận thức, Năng lực của cán bộ ngân hàng; Năng lực tài chính của ngân hàng; Ứng dụng công nghệ ngân hàng; Khả năng đáp ứng dịch vụ NHX. Khung mô hình và các giả thuyết nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển dịch vụ NHX tại NHTM Việt Nam được đề xuất như sau (hình 1):

3. Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu nhằm mục đích xác định nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển dịch vụ NHX tại NHTM Việt Nam thông qua việc sử dụng bảng câu hỏi khảo sát qua hai cuộc khảo sát thí điểm và khảo sát chính thức. Sau cuộc tiến hành khảo sát thí điểm diễn ra vào tháng 7 và tháng 8 năm 2022 đối với các chuyên gia nghiên cứu chuyên sâu về lĩnh vực NHX (5 chuyên gia) và các nhà quản lý các NHTM tại Hà Nội (15 nhà quản lý). Mục đích chính của việc nghiên cứu thử nghiệm là hỏi người trả lời xem mức



(Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất)

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất

độ họ hiệu các câu hỏi, đồng thời xin ý kiến của họ về nội dung bảng hỏi và các ý kiến khác để chỉnh sửa và hoàn thiện bảng hỏi nhằm nâng cao hiệu quả khảo sát. Sau khi thử nghiệm thí điểm, nhóm tác giả đã tiến hành điều chỉnh và sửa đổi cần thiết để đảm bảo ý nghĩa của câu hỏi. Bảng câu hỏi gồm hai phần: (1) Phần một: Các câu hỏi liên quan đến thông tin cá nhân của người trả lời như: giới tính, độ tuổi, thu nhập, trình độ học vấn... (2) Phần 2: Thông tin khảo sát đánh giá về nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển dịch vụ NHX. Bảng hỏi gồm 48 biến quan sát. Tác giả sử dụng thang đo Likert 5 mức độ: “1 - Không đồng ý”, “2 - Không hoàn toàn đồng ý”, “3 - Đồng ý phần lớn”, “4 - Đồng ý”, “5 - Rất đồng ý” để đo lường các biến này.

Giai đoạn khảo sát chính thức diễn ra vào tháng 10, 11 năm 2022, nhóm tác giả sử dụng công cụ Google Form để gửi câu hỏi khảo sát. Đối tượng khảo sát là lãnh đạo, cán bộ ngân hàng công tác tại các NHTM trên địa bàn Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, bao gồm bốn NHTM nhóm “Big four” và các NHTM có quy mô cũng như mức độ quan tâm nhất định đến NHX như Sacombank, VPbank, NamAbank,... Việc lựa chọn mẫu rất quan trọng trong quyết định chất lượng của một nghiên cứu khoa học. Theo tác giả Yates và cộng sự (2003), mẫu nghiên cứu là tập hợp các thành viên đại diện cho

một tổng thể có được nhờ các phương pháp lựa chọn khác nhau phục vụ mục đích cho thu thập thông tin nghiên cứu khoa học. Theo tác giả Smith (1993) điều tra mẫu thường không đồng bộ, tuy nhiên các nhà nghiên cứu vẫn phải lựa chọn số lượng mẫu phù hợp và đủ lớn đối với nghiên cứu nhằm mục đích mang tính đại diện cho tổng thể. Theo tác giả Hair và cộng sự (1998) kích thước mẫu tối thiểu được đưa ra là gấp 5 lần tổng số biến quan sát. Trong nghiên cứu này có 48 biến quan sát, do vậy nếu sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA), tính theo nguyên tắc 5 lần theo Hair và cộng sự (1998) thì cỡ mẫu tối thiểu là 240 quan sát. Theo tác giả Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008) tỷ lệ mẫu tối thiểu trong nghiên cứu gấp từ 4 đến 5 lần tổng biến quan sát. Theo nghiên cứu của Cormrey và Lee (1992) đưa ra một số quan điểm tương ứng với kích thước mẫu trong nghiên cứu như sau: Từ 1.000 mẫu trở lên là tuyệt vời; 500 mẫu là rất tốt; 300 mẫu là tốt, 200 mẫu là khá. Do vậy, đối với bảng hỏi có 48 quan sát thì kích thước mẫu tối thiểu là 240.

Kết thúc khảo sát, số phiếu thu về là 375 phiếu và số phiếu hợp lệ tức là số phiếu có các câu trả lời đầy đủ nội dung trong bảng hỏi là 350 phiếu. Tỷ lệ phiếu đưa vào phân tích là 350 phiếu nghiên cứu đảm bảo các điều kiện chọn mẫu cho phép, đạt tỷ lệ

Bảng 1: Kết quả kiểm định sự tin cậy thang đo các nhân tố

Ký hiệu	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai nếu loại biến	Tương quan biến - Tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Chính sách hỗ trợ và các quy định của Nhà nước: Cronbach's Alpha= 0,892				
CS1	25.20	9.119	.643	.882
CS2	25.17	8.798	.766	.867
CS3	25.22	8.898	.711	.874
CS4	25.14	9.265	.665	.880
CS6	25.15	9.435	.576	.890
CS7	25.13	8.993	.740	.871
Môi trường kinh tế: Cronbach's Alpha= 0,833				
MT1	16.26	5.504	.686	.785
MT2	16.29	5.610	.595	.811
MT3	16.23	5.747	.567	.818
MT4	16.27	5.459	.661	.792
MT5	16.25	5.555	.658	.793
Nhu cầu đầu tư xanh của TCKT: Cronbach's Alpha= 0,907				
NC1	16.43	9.501	.760	.888
NC2	16.44	9.496	.763	.887
NC3	16.42	9.471	.798	.880
NC4	16.53	9.568	.731	.894
NC5	16.41	9.704	.780	.884
Năng lực tài chính của ngân hàng: Cronbach's Alpha= 0,890				
NLTC1	21.27	9.569	.736	.867
NLTC2	21.53	9.803	.587	.890
NLTC3	21.29	9.435	.749	.865
NLTC4	21.51	8.984	.704	.872
NLTC5	21.40	9.123	.763	.862
NLTC6	21.30	9.390	.725	.868
Ứng dụng công nghệ ngân hàng: Cronbach's Alpha= 0,936				
CN1	16.26	6.790	.809	.925
CN2	16.30	6.389	.839	.920
CN3	16.42	6.634	.757	.936
CN4	16.36	6.622	.847	.919
CN5	16.32	6.326	.904	.908
Khả năng đáp ứng dịch vụ NHX: Cronbach's Alpha= 0,949				
KN1	21.6057	10.474	.837	.941
KN2	21.5943	10.465	.897	.934
KN5	21.6314	10.274	.896	.934
KN6	21.6571	10.621	.835	.941
KN7	21.6857	10.973	.736	.952
KN9	21.6400	10.294	.870	.937
Nhận thức, năng lực của cán bộ ngân hàng: Cronbach's Alpha= 0,922				
NT1	21.06	8.427	.786	.906
NT2	21.13	8.462	.729	.914
NT3	21.11	8.571	.771	.908
NT4	21.07	8.388	.789	.906
NT5	21.09	8.806	.720	.915
NT6	21.12	8.169	.864	.895
Sự phát triển dịch vụ NHX : Cronbach's Alpha= 0,873				
PT1	17.65	4.384	.769	.829
PT2	17.41	5.624	.428	.903
PT3	17.61	4.492	.774	.828
PT4	17.59	4.672	.770	.831
PT5	17.58	4.376	.777	.827

(Nguồn: Kết quả phân tích SPSS)

93,3%. Kết quả khảo sát sẽ được tiến hành phân tích số liệu bằng phần mềm thống kê SPSS 20 để đưa ra kết luận về mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến sự phát triển các dịch vụ NHX của các NHTM.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Mô tả thông tin mẫu nghiên cứu

Tổng số 350 người được khảo sát có 79,1% các cán bộ là nữ, còn lại 20,9% là nam. Về độ tuổi: độ tuổi dưới 35 tuổi có 45 người chiếm 12,6%; từ 35 đến 45 tuổi có 130 người chiếm 37,3% và trên 45 tuổi có 175 người chiếm 50,1%. Điều này cho thấy các cán bộ các NHTM đều có độ tuổi trên 45 tuổi có nhiều kinh nghiệm trong công tác. Về trình độ học vấn: kết quả cho thấy không có cán bộ nào có trình độ dưới đại học, hầu hết là trình độ đại học và trên đại học, cụ thể trình độ đại học chiếm 45,7%, trên đại học chiếm 54,3%. Điều này cho thấy hầu hết các cán bộ của các NHTM đều có trình độ, năng lực chuyên môn cao. Về số năm công tác: chiếm 49% những người có số năm công tác trên 10 năm, 42,6% số người có số năm công tác từ 5 đến 10 năm và còn lại 8,4% số người có số năm công tác dưới 5 năm. Như vậy, hầu hết cán bộ quản lý, nhân viên ngân hàng đều có nhiều năm công tác và kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính ngân hàng. Điều này đảm bảo quyết định họ đưa ra sẽ phù hợp và đúng đắn.

4.2. Kiểm định độ tin cậy thang đo

Kết quả nghiên cứu cho thấy, hệ số Cronbach's Alpha với 48 biến quan sát. Kết quả cho thấy các nhân tố đều thỏa mãn điều kiện, chỉ có biến KN3, KN4 và KN8 có hệ số tương quan biến tổng của các biến <0,3 nên bị loại bỏ (Bảng 1)

4.3. Phân tích EFA

Kết quả phân tích nhân tố khám phá đã cho kết quả các nhân tố đều có hệ số tải nhân tố >0,5, hệ số KMO >0,6. Kiểm định Bartlett's có mức ý nghĩa <0,001 và tổng phương sai trích > 50.0% điều đó chứng tỏ các nhân tố phù hợp đảm bảo độ tin cậy, chính xác, khoa học để đưa vào mô hình hồi quy (Bảng 2)

4.4. Phân tích nhân tố khẳng định CFA

Để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu, phương pháp SEM được sử dụng. Phân tích SEM là một phương pháp chung trong phân tích dữ liệu mô hình tuyến tính tổng quát (GLM) cho phép nhà nghiên cứu kiểm định các giả thuyết đưa ra. Xem xét mức

độ ảnh hưởng của các nhân tố cùng lúc đến biến phụ thuộc (tức phát triển dịch vụ NHX).

Từ mô hình giả thiết, thông qua một chuỗi vòng lặp các chỉ số biến đổi để cuối cùng cung cấp cho nhà nghiên cứu một mô hình xác lập, có khả năng giải thích tối đa sự phù hợp giữa mô hình với bộ dữ liệu thu thập thực tế.

Sự phù hợp của toàn bộ mô hình trên thực tế được đánh giá thông qua các tiêu chí về mức độ phù hợp như sau:

Giá trị $p \leq 0.05$ hoặc $p < 0.1$ được xem là mô hình phù hợp tốt (Arbuckle và Wothke, 1999; Rupp và Segal, 1989). Điều này có nghĩa rằng không thể bác bỏ giả thuyết H_0 (là giả thuyết mô hình tốt), tức là không tìm kiếm được mô hình nào tốt hơn mô hình hiện tại.

Ứng với một mối quan hệ ta có một giả thuyết tương ứng (như đã trình bày ở phần đầu chương này về các giả thuyết và mô hình nghiên cứu). Trong các nghiên cứu thuộc lĩnh vực khoa học xã hội, tất cả các mối quan hệ nhân quả đề nghị có độ tin cậy ở mức 95% ($p=0.05$), và 90% ($P=0.1$) (Cohen, 1988). Để xem xét khả năng giải thích của mô hình, hệ số R^2 hiệu chỉnh được sử dụng.

Sau khi kiểm tra, nếu kết quả cho thấy các giả thuyết không bị vi phạm thì có thể kết luận ước lượng các hệ số hồi quy là không thiên lệch, nhất quán và hiệu quả. Các kết luận rút ra từ phân tích hồi quy là đáng tin cậy.

Từ kết quả phân tích nhân tố EFA, tác giả đưa các nhân tố có thang đo Likert và các nhân tố có thang đo định lượng vào mô hình phân tích nhân tố khẳng định CFA để phân tích và khẳng định mối quan hệ giữa các biến độc lập và các biến phụ thuộc, đồng thời loại bỏ các biến khỏi mô hình nếu biến độc lập không có ảnh hưởng đến biến phụ thuộc. Kết quả mô hình CFA cho kết quả như sau (Hình 2)

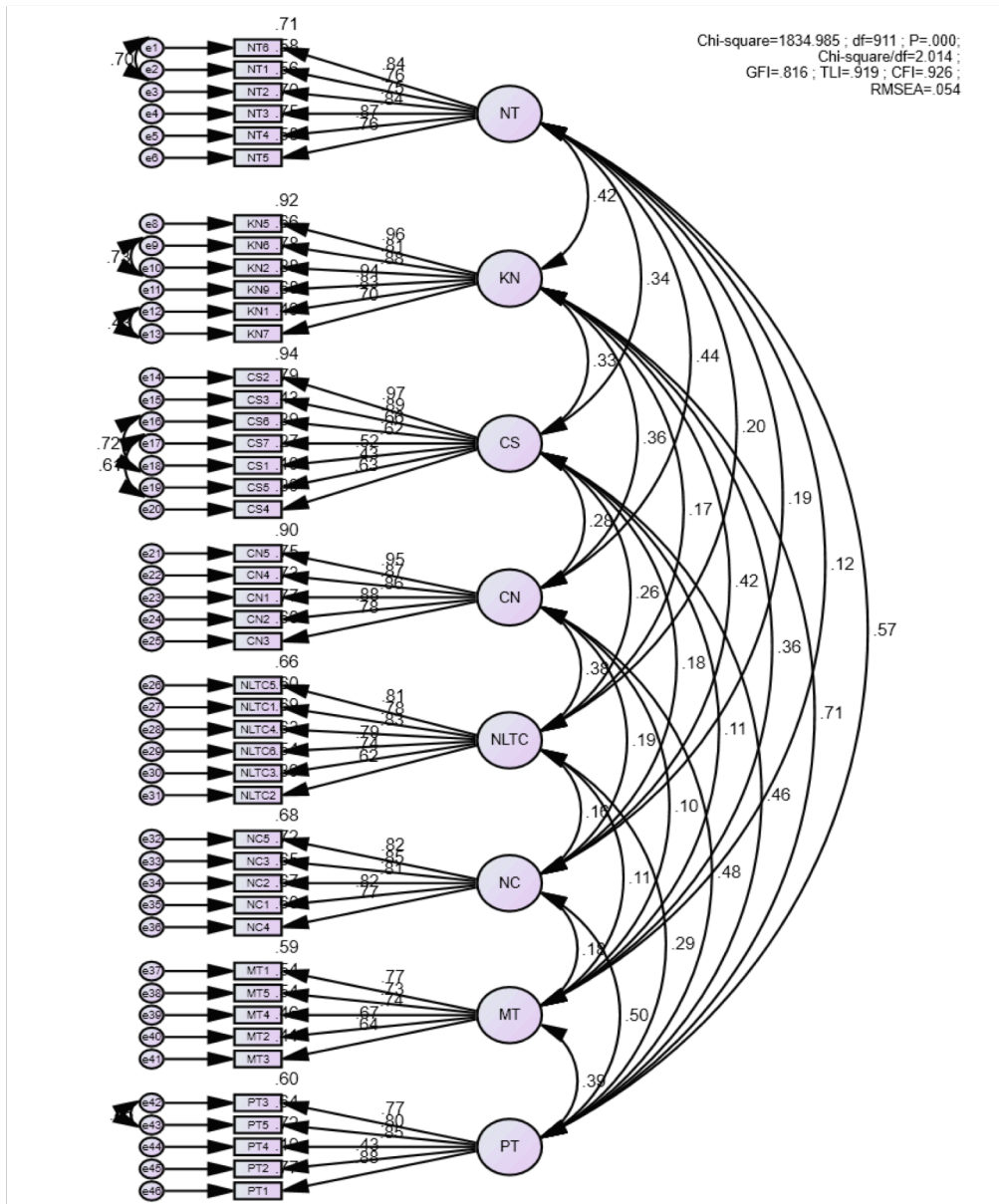
Để đánh giá sự phù hợp của các nhân tố trong mô hình và kiểm định giá trị phân biệt của tất cả các khái niệm nghiên cứu được xem xét, một mô hình tối hạn được thiết lập. Kết quả của phân tích cấu trúc tuyến tính cho thấy mô hình tối hạn rất phù hợp với dữ liệu khảo sát, các giá trị đạt mức yêu cầu (CMIN = 1834,985; df = 911; $p = 0,000$; CMIN/df = 2,014; GFI = 0,816; TLI = 0,919; CFI = 0,926 and RMSEA = 0,054). Các hệ số trong mô hình thể hiện có sự phù

Bảng 2: Phân tích nhân tố khám phá các biến độc lập ảnh hưởng đến sự phát triển dịch vụ NHX

	Ma trận nhân tố xoay							
	1	2	3	4	5	6	7	8
KN5	.977							
KN6	.932							
KN2	.907							
KN9	.882							
KN1	.787							
KN7	.762							
NT6		.964						
NT1		.886						
NT2		.802						
NT3		.776						
NT4		.753						
NT5		.726						
CS2			.776					
CS6			.750					
CS3			.746					
CS7			.723					
CS1			.698					
CS5			.680					
CS4			.671					
CN5				.970				
CN4				.911				
CN2				.851				
CN1				.832				
CN3				.747				
NLTC4					.829			
NLTC5					.822			
NLTC1					.819			
NLTC6					.777			
NLTC3					.726			
NLTC2					.535			
NC5						.858		
NC3						.839		
NC2						.820		
NC1						.812		
NC4						.808		
MT1							.788	
MT5							.739	
MT4							.738	
MT2							.646	
MT3							.596	
PT3								.850
PT5								.754
PT4								.708
PT1								.597
PT2								.576

Phương pháp trích: Principal Axis Factoring.
 Phương pháp xoay: Promax with Kaiser Normalization.
 Hệ số KMO: 0.892
 Kiểm định Bartlett's Test Sig: 0.000
 Tổng phương sai trích: 65.131

(Nguồn: Kết quả phân tích SPSS)



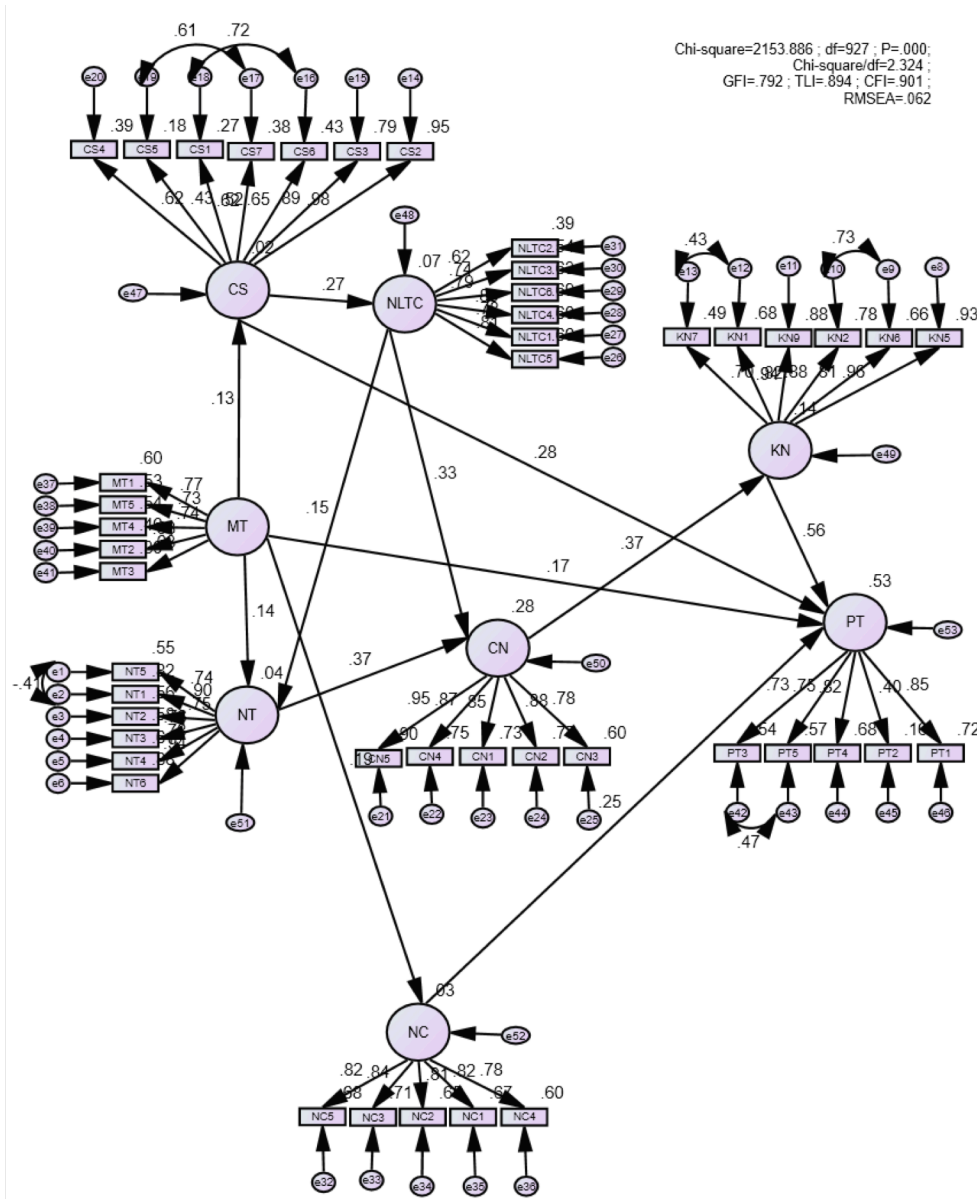
(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ phần mềm AMOS)

Hình 2: Mô hình CFA

hợp với dữ liệu thực tế. Các hệ số tương quan biên quan sát $>0,5$, đồng thời mỗi liên hệ giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc đều có mức ý nghĩa $<0,05$. Như vậy có thể kết luận các nhân tố có ảnh hưởng đến phát triển dịch vụ NHX và có cơ sở để đưa vào phân tích SEM.

4.5. Phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính SEM

Kết quả đánh giá mức độ phù hợp của mô hình SEM được trình bày ở Hình 2. Số lượng mỗi tương quan giữa mô hình CFA và SEM là giống nhau (7 mỗi liên hệ) và tính chất các mối liên hệ là gần giống



(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ phần mềm AMOS)

Hình 3: Kết quả phân tích SEM

nhau. Vì vậy các giá trị đánh giá mức độ phù hợp giữa mô hình CFA và mô hình SEM là tương tự nhau, tuy nhiên các trọng số hồi quy giữa các mối liên hệ vẫn phải khác nhau.

Kết quả phân tích thể hiện các nhân tố đều có ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến phát triển dịch vụ NHX. Kết quả của phân tích cấu trúc tuyến tính cho thấy mô hình tối hạn rất phù hợp với dữ liệu

khảo sát, các giá trị đạt mức yêu cầu (CMIN=2153,886; df=927; p=0.000; CMIN/df=2,324; GFI= 0,792, TLI=0,894, CFI=0,901 và RMSEA=0,062) (Hình 3). Các hệ số trong mô hình thể hiện có sự phù hợp với dữ liệu thực tế. Kết quả thể hiện trong mô hình phân tích SEM thể hiện các nhân tố đều ảnh hưởng một cách có ý nghĩa thống kê (Bảng 3)

Bảng 3: Kết quả phân tích SEM

	Beta chuẩn hóa	Beta chưa chuẩn hóa	S.E.	C.R.	P
CS <--- MT	.125	.140	.066	2.107	.035
NLTC <--- CS	.266	.244	.052	4.685	***
NT <--- NLTC	.149	.124	.048	2.589	.010
NT <--- MT	.144	.123	.051	2.427	.015
CN <--- NLTC	.328	.384	.061	6.249	***
CN <--- NT	.367	.516	.074	6.941	***
KN <--- CN	.369	.383	.055	6.991	***
NC <--- MT	.186	.233	.077	3.039	.002
PT <--- MT	.172	.141	.041	3.455	***
PT <--- CS	.277	.202	.034	5.915	***
PT <--- KN	.556	.363	.034	10.596	***
PT <--- NC	.253	.165	.032	5.185	***

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ phần mềm AMOS)

Bảng 4: Kiểm định giả thuyết nghiên cứu

Giải thuyết	Kết luận
H1a: Môi trường kinh tế tác động tích cực đến chính sách hỗ trợ, quy định của Nhà nước	Chấp nhận các giả thuyết với mức ý nghĩa thống kê <0.05
H1b: Môi trường kinh tế tác động tích cực đến năng lực tài chính của ngân hàng	
H1c: Môi trường kinh tế tác động tích cực đến nhận thức, năng lực của cán bộ ngân hàng	
H1d: Môi trường kinh tế tác động tích cực đến nhu cầu đầu tư xanh của các tổ chức kinh tế	
H2a: Chính sách hỗ trợ và các quy định của Nhà nước tác động tích cực đến năng lực tài chính của ngân hàng	
H2b: Chính sách hỗ trợ và các quy định của Nhà nước tác động tích cực đến phát triển dịch vụ NHX	
H3a: Năng lực tài chính của ngân hàng tác động tích cực đến nhận thức, năng lực của cán bộ ngân hàng	
H3b: Năng lực tài chính của ngân hàng tác động tích cực đến ứng dụng công nghệ ngân hàng	
H4: Nhận thức, năng lực cán bộ ngân hàng tác động tích cực đến ứng dụng công nghệ ngân hàng	
H5: Nhu cầu đầu tư xanh của tổ chức kinh tế tác động tích cực đến phát triển dịch vụ NHX	
H6: Ứng dụng công nghệ ngân hàng tác động tích cực đến khả năng đáp ứng dịch vụ NHX	
H7: Khả năng đáp ứng dịch vụ NHX tác động tích cực đến phát triển dịch vụ NHX	

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ phần mềm AMOS)

4.6. Kiểm định giả thuyết nghiên cứu

Mức ý nghĩa của các mối quan hệ được phân tích đều có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa $p < 0.001$, các trị số Beta đều mang dấu “+” chứng tỏ nhân tố Chính sách hỗ trợ và quy định của Chính phủ; Môi trường kinh tế; Nhu cầu đầu tư xanh của các tổ chức kinh tế; Nhận thức, năng lực của cán bộ ngân hàng; Năng lực tài chính của ngân hàng; Ứng dụng công nghệ ngân hàng; Khả năng đáp ứng dịch vụ NHX; Phát triển dịch vụ NHX có ảnh hưởng đến nhau một cách đồng biến và có nghĩa thống kê (Bảng 4).

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Nhìn chung, kết quả thực tiễn cho thấy mô hình đề xuất có tính hiệu lực toàn diện, phù hợp với mục tiêu của nghiên cứu, phù hợp với dữ liệu thị trường. Mô hình chỉ ra sự ảnh hưởng và có tính ý nghĩa của yếu tố Chính sách hỗ trợ và quy định của Chính phủ; Môi trường kinh tế; Nhu cầu đầu tư xanh của các tổ chức kinh tế; Nhận thức, năng lực của cán bộ ngân hàng; Năng lực tài chính của ngân hàng; Ứng dụng công nghệ ngân hàng; Khả năng đáp ứng dịch vụ NHX đến nhân tố phát triển dịch vụ NHX.

Sự ảnh hưởng trực tiếp của khả năng đáp ứng dịch vụ NHX đến phát triển dịch vụ NHX có sự ảnh hưởng mạnh nhất với hệ số Beta chuẩn hóa là 0,556. Điều này hàm ý rằng, các NHTM cần xây dựng chiến lược và lộ trình phát triển dịch vụ NHX dựa trên định hướng kinh doanh, phân khúc thị trường và việc xác định lợi thế năng lực của mình. Ngoài ra, ngân hàng cần tập trung triển khai và áp dụng hệ thống quản lý rủi ro MTXH trong tất cả các khoản tín dụng liên quan đến MTXH, không riêng gì một số dự án được chỉ định.

Tiếp đến là sự ảnh hưởng của chính sách hỗ trợ và các quy định của Nhà nước đến phát triển dịch vụ NHX với hệ số Beta chuẩn hóa là 0,277. Điều này hàm ý NHNN cần có các chính sách hỗ trợ các NHTM trong thực hiện cấp TDX, tạo động lực cho các ngân hàng gia tăng tỷ trọng dư nợ TDX hướng tới phát triển dịch vụ NHX. Bên cạnh đó, NHNN cần xây dựng quy định cụ thể, rõ ràng về quy trình thẩm định TDX, các hướng dẫn đánh giá rủi ro MTXH trong các dự án đầu tư xanh làm cơ sở cho các NHTM áp dụng khi cấp TDX.

Thứ ba là nhu cầu đầu tư xanh với hệ số Beta chuẩn hóa là 0,253. Điều này hàm ý cần khuyến

khích các doanh nghiệp đầu tư vào các lĩnh vực xanh để tạo “cầu” đối với dịch vụ NHX thông qua tạo cơ chế chính sách ưu đãi đầu tư, nâng cao nhận thức của họ trong vấn đề phát triển bền vững, bảo vệ môi trường.

Và cuối cùng là môi trường kinh tế với hệ số Beta chuẩn hóa đạt 0,172. Điều này hàm ý cần tạo sự ổn định và phát triển của môi trường kinh tế, thúc đẩy hoạt động đầu tư, nhất là đầu tư xanh của các doanh nghiệp thông qua ổn định giá cả, kiểm soát lạm phát; phối hợp chặt chẽ chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ. ♦

Tài liệu tham khảo:

1. Adelphi (2016), *Green Finance in Asia: Five new country studies show opportunities for small businesses*, <https://www.adelphi.de/en/news/green-finance-asia-five-new-country-studies-show-opportunities-small-businesses>.
2. Agrawal, Shikha (2014), Green banking in India: An Empirical study of commercial banks, *An Empirical study of commercial banks*, pp. 58-60.
3. Bihari, Suresh Chandra Pradhan, Sudepta (2011), CSR and Performance: The story of banks in India, *Journal of Transnational Management*, Vol.16.
4. Deephouse, D. L., & Carter, S. M. (2005), An examination of differences between organizational legitimacy and organizational reputation, *Journal of Management Studies*, 42(2), pp. 329-360.
5. Eyraud, L., Clements, B., Wane, A. (2013), Green investment: Trends and determinants, *Energy policy*, pp. 852-865.
6. Fayez Ahmad, Nurul Mohammad Zayed, Ashraf Harun (2013), Factors behind the Adoption of Green Banking by Bangladeshi Commercial Banks.
7. Habib, S.M.A. (2011), Green Banking: a Multi-stakeholder Endeavour, *The Daily Star*, August 07, 2011.
8. Hamilton, J.T. (1995) Pollution as news: media and stock market reactions to the Toxic Release Inventory Data, *Journal of Environmental Economics and Management*, Vol. 28, No. 1, pp.98-113.

9. Jamil Sharif, Niluthpaul Sarker. (2013), Green Banking Practices by the Commercial Banks in Bangladesh: Emphasis on the Policy Guidelines of Phase I, *Journal of Banking & Financial Services*, Vol.7, pp. 1-2.

10. John Barner, Tingcun Han (2013), *Exploring green finance incentive in China*, Final report.

11. Khan Touhidul Alam, Naim Md. Julker, Islam Rashedul, Begum Khadiza (2017), Green banking: Bangladesh perspective and international experiences, *RJOAS*, 1(61), pp. 10-16.

12. Kaeufer, K. (2010), *Banking as a vehicle for socio-economic development and change: Case studies of socially responsible and green banks*. Presencing Institute, Cambridge, MA.

13. Manohar, CH. Vijaya Kumar (2013), Green Banking: Bye-bye cheques, hello electronic payments, *Asia Pacific Journal of Management and Entrepreneurship Research*, Vol 1, pp. 60-74.

14. Nath, V., Nayak, N., Goel, A. (2014), Green banking practice - A review, *International Journal of Business Management (IMPACT: IJRBM)* Vol. 2, Issue 4, April 2014, 45-62.

15. OECD (2012), *Towards Green Growth*, OECD Publishing, Paris.

16. Ngô Anh Phương (2020), *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển NHX ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội.

17. Ritu (2014), Green banking: Opportunities and challenges, *International Journal of Informative and Futuristic Research*, pp. 34-37.

18. Rahman, S.M.M., & Barua, S (2016), The design and adoption of green banking framework for environment protection: lessons from Bangladesh, *Australian Journal of Sustainable Business and Society*, 2(1), pp. 1-19.

19. Shariful Islam, Mahmud Hasan (2015), Reasons behind the Practices of Green Banking by Commercial Banks: A case study on Bangladesh, *Euro Journal of Business and Management*, Vol.7 No 22.

20. Sudipta Bose, Habib Zaman Khan, Afzalur Rashid, Shajul Islam (2017), What drives green banking disclosure? An institutional and corporate governance perspective, *Asia Pacific Journal of Management*, Vol. 34 (forthcoming issue): 1-52.

21. Syed Samar Hasnain, Saeed Afgan, Muhammad Saleem, Ghulam Muhammad Abbasi (2015), *Concept Paper on Green Banking*, Bank Pakistan of State.

22. Vivid Economics (2019), *Hỗ trợ đầu tư xanh tại Việt Nam: vai trò của tổ chức tài chính xanh*.

Summary

The research aims to identify and measure the factors affecting the development of green banking services (NHX) at commercial banks in Vietnam. Survey data from 350 commercial banks. The results show that the factors supporting policies and regulations of the Government, economic environment, green investment needs of economic organizations, awareness and capacity of bank staff, financial capacity of banks, application of banking technology, ability to respond to NHX services all have a positive influence on the development of NHX services. In which, the direct influence of the ability to respond to NHX services on the development of NHX services is strongest, followed by the influence of supporting policies and regulations of the State. These results give the implication for the managers of Vietnamese commercial banks as well as the management agencies to further improve the capacity and awareness of the management levels, provide support policies to promote green investment demand from businesses in order to increase green investment demand. At the same time, there should be a specific incentive and guidance mechanism to help capital providers have orientation and roadmap in developing NHX services towards building a complete NHX.